SAO Y
Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn
Thời gian ký: 15/01/2024 15:39:08 +07:00

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ NÔNG NGHIỆP&PTNT
Số: 04 /QĐ-SNNPTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
V/v công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2024

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 đối với các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, *(Chi tiết phụ lục đính kèm).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận :
- Như điều 1;
- Sở Tài chính ;
- KBNN tỉnh KG;
- Website Sở;
- Niêm yết tại đơn vị;
- Lưu VT, vyngoc.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH KIÊN GIANG

Trần Công Danh

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 1

GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 04 /QĐ-SNNPTNT ngày 15 tháng 01 năm 2024 của SNN&PTNT)

ĐVT : Đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	**TỔNG THU**	**7.656.000.000**	
1	Số thu phí được để lại	6.726.000.000	
2	Số thu phí nộp ngân sách	930.000.000	
B	**TỔNG CHI**	**225.710.000.000**	
I	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP,** *trong đó:*	**213.024.000.000**	
1	**Chi quản lý hành chính (Khoản 341)**	**45.290.000.000**	
	a) Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (236 biên chế)	**39.447.000.000**	
	- Chi con người:	31.178.000.000	
	+ Biên chế	*30.328.000.000*	
	+ Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	*850.000.000*	
	- Chi công việc	8.269.000.000	
	b) Kinh phí cải cách tiền lương	**5.438.000.000**	
	c) Kinh phí hành chính không thực hiện chế độ tự chủ	**405.000.000**	
2	**Kinh phí sự nghiệp kinh tế (Khoản 281, 282, 283,284,285, 309)**	**166.563.000.000**	
	a) Kinh phí giao tự chủ (537 biên chế)	**55.638.000.000**	
	- Kinh phí giao tự chủ	55.638.000.000	
	+ Chi con người, trong đó:	41.742.000.000	
	Biên chế	*41.742.000.000*	
	+ Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ		
	+ Chi công việc	13.896.000.000	
	b) Kinh phí cải cách tiền lương:	**6.696.000.000**	
	c) Kinh phí không giao tự chủ:	**104.229.000.000**	
	- Chi chương trình sự nghiệp	67.785.000.000	
	- Chi hoạt động đối ứng thực hiện dự án khu vực "Các trung tâm đổi mới sáng tạo xanh" tỉnh Kiên Giang	444.000.000	
	- Chi chính sách hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	36.000.000.000	
3	**Chi sự nghiệp môi trường không giao tự chủ**	**700.000.000**	
4	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ không giao tự chủ**	**111.000.000**	
5	**Chi thường xuyên khác không giao tự chủ**	**360.000.000**	
II	**TỔNG KINH PHÍ TIẾT KIỆM**	**5.960.000.000**	
III	**CHI TỪ NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI**	**6.726.000.000**	

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 2

GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 04 /QĐ-SNNPTNT, ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Giám đốc SNNPTNT)

1 Đơn vị: **VP Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao (đã trừ tiết kiệm)	Ghi chú
A	**TỔNG THU**	**50.000.000**	
	- Tổng thu phí được để lại	50.000.000	
B	**TỔNG CHI**	**10.608.000.000**	
I	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP**	**10.558.000.000**	
1	**Kinh phí QLHC (Khoản 341)**	**8.677.000.000**	
a	**Kinh phí giao tự chủ**	**7.154.000.000**	
	+ Chi con người	**5.683.000.000**	
	- Biên chế (43 người)	5.372.000.000	
	+ Hợp đồng theo Nghị định số 111/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	311.000.000	
	+ Chi công việc	**1.471.000.000**	
b	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ: KP tham dự hội nghị do bộ, ngành, trung ương tổ chức**	**405.000.000**	
c	**Kinh phí cải cách tiền lương**	**1.118.000.000**	
2	**Chi sự nghiệp kinh tế không giao tự chủ (Khoản 281)**	**976.000.000**	
2.1	KP nhuận bút trang thông tin của sở	50.000.000	
2,2	KP thống kê, thông tin giá cả thị trường	20.000.000	
2,3	Kinh phí mua sắm trang phục thanh tra sở	52.000.000	
2,4	KP hoạt động thanh tra các dự án, kế hoạch, chương trình thuộc lĩnh vực nông nghiệp	577.000.000	
2,5	KP hoạt động của BCĐ IUU	180.000.000	
2,6	KP hoạt động của tổ giúp việc hợp tác giữa tỉnh KG với tỉnh Yamakuchi (Nhật Bản) theo Quyết định số 2821/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 và Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh	27.000.000	
2,7	KP thi đua ngành NN gắn với hội thao vùng ĐBSCL được cấp có thẩm quyền phê duyệt	70.000.000	
3	**Chi sự nghiệp KHCN không giao tự chủ (Khoản 341): Kinh phí ISO**	**15.000.000**	
4	**Chi thường xuyên không giao tự chủ (Khoản 281): KP thực hiện các hoạt động tuyên truyền về NN**	**360.000.000**	
5	**BQL Lâm trường 422: Kinh phí PCCCR theo Kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt**	**530.000.000**	
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**50.000.000**	

2 Đơn vị: **Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật**

STT	Nội dung	Dự toán giao (đã trừ tiết kiệm)	Ghi chú
A	**TỔNG THU**	**362.100.000**	
	- Tổng thu phí được để lại	288.000.000	
	- Số thu đơn vị nộp ngân sách	74.100.000	
B	**TỔNG CHI**	**10.199.000.000**	
I	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP**	**9.911.000.000**	
1	**Kinh phí QLHC**	**2.863.000.000**	

a	**Kinh phí giao tự chủ (Khoản 341)**	**2.490.000.000**	
	+ Chi con người	***1.914.000.000***	
	Biên chế (16 người)	*1.791.000.000*	
	Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	*123.000.000*	
	+ Chi công việc	***576.000.000***	
b	**Chi cải cách tiền lương**	**373.000.000**	
2	**Chi sự nghiệp kinh tế (Khoản 281)**	**6.336.000.000**	
a	**Kinh phí giao tự chủ**	**4.502.000.000**	
	+ Chi con người	**3.602.000.000**	
	- Biên chế (40 người)	3.602.000.000	
	+ Định mức công việc	900.000.000	
b	**Chi cải cách tiền lương**	**208.000.000**	
c	**Kinh phí không giao tự chủ**	**1.626.000.000**	
1	CT điều tra sâu bệnh và kiểm dịch thực vật	380.000.000	
2	CT quản lý truy xuất nguồn gốc và cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói nông sản	466.500.000	
3	CT điều tra tình hình sản xuất và chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng	235.500.000	
4	CT Tập huấn kỹ thuật sản xuất và BVTV	226.000.000	
5	CT thực hiện các mô hình ứng dụng chuyên ngành TT và BVTV	147.000.000	
6	CT kiểm tra quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và BVTV	171.000.000	
3	**Chi sự nghiệp KHCN không giao tự chủ (Khoản 341):** Kinh phí ISO	**12.000.000**	
4	**KP sự nghiệp môi trường không giao tự chủ (Khoản 278):** Kinh phí thực hiện theo Kế hoạch số 230/KH-UBND ngày 06/12/2021 của UBND tỉnh.	**700.000.000**	
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**288.000.000**	

3 Đơn vị: **Chi cục Thuỷ lợi**

STT	Nội dung	Dự toán giao (đã trừ tiết kiệm)	Ghi chú
I	**TỔNG THU**		
II	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP**	**39.792.000.000**	
1	**Kinh phí QLHC (Khoản 341)**	**2.920.000.000**	
a	**Kinh phí giao tự chủ**	**2.536.000.000**	
	+ Chi con người	**1.924.000.000**	
	Biên chế (17 người)	1.846.000.000	
	Hợp đồng theo Nghị định số 111/222/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	78.000.000	
	+ Định mức công việc	**612.000.000**	
b	**Kinh phí cải cách tiền lương**	**384.000.000**	
2	**Chi sự nghiệp kinh tế không giao tự chủ (Khoản 283)**	**36.860.000.000**	
2,1	Kinh phí hoạt động BCH phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh	400.000.000	
2,2	Kinh phí kiểm tra chấp hành pháp luật về thủy lợi-đê điều	50.000.000	
2,3	Kinh phí đối ứng triển khai thực hiện CT Blue Dragon - Nâng cao năng lực quản lý nguồn nước ở ĐBSCL (gđ 1) tại tỉnh Kiên Giang	350.000.000	
2,4	Kinh phí xây dựng văn bản QPPL	60.000.000	

2,5	Chi chính sách hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: Thực hiện kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	36.000.000.000	
3	**Chi sự nghiệp KHCN không giao tự chủ (Khoản 341): Kinh phí ISO**	**12.000.000**	

4 Đơn vị: **Chi cục Phát triển nông thôn**

STT	Nội dung	Dự toán giao (đã trừ tiết kiệm)	Ghi chú
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP	**3.511.000.000**	
1	**Kinh phí QLHC (Khoản 341)**	**2.758.000.000**	
a	**Kinh phí giao tự chủ**	**2.394.000.000**	
	+ Chi con người	**1.818.000.000**	
	- Biên chế (16 người)	1.752.000.000	
	- Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	66.000.000	
	+ Chi công việc	**576.000.000**	
b	**Kinh phí cải cách tiền lương**	**364.000.000**	
2	**Chi sự nghiệp kinh tế không giao tự chủ (Khoản 285)**	**741.000.000**	
2,1	KP thuê tư vấn xây dựng dự án thực hiện mô hình du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới theo quy định tại Quyết định số 2478/QĐ-BNN-VPĐP ngày 20/6/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Công văn số 4903/VP-KT ngày 26/6/2023 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.	428.000.000	
2,2	KP xây dựng đề cương lập đề án bố trí dân cư	226.000.000	
2,3	KP xây dựng VBQPPL	57.000.000	
2,4	KP phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo Nghị quyết số 332/2020/NQ-HĐND ngày 20/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Kế hoạch số 26/KH-UBND ngày 27/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh	30.000.000	
3	**Chi sự nghiệp KHCN không giao tự chủ (Khoản 341): Kinh phí ISO**	**12.000.000**	

5 Đơn vị: **Chi cục Kiểm lâm**

STT	Nội dung	Dự toán giao (đã trừ tiết kiệm)	Ghi chú
A	**TỔNG THU**	**20.000.000**	
	- Tổng thu phí để lại	0	
	- Số thu đơn vị nộp ngân sách	20.000.000	
B	**TỔNG CHI**	**25.933.000.000**	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP	**25.933.000.000**	
1	**Kinh phí QLHC (Khoản 341)**	**17.889.000.000**	
a	**Kinh phí giao tự chủ**	**15.297.000.000**	
	+ Chi con người	**12.459.000.000**	
	- Biên chế (83 người)	12.459.000.000	
	-Hợp đồng theo Nghị định số 111/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ		
	+ Chi công việc	**2.838.000.000**	
b	**Kinh phí cải cách tiền lương**	**2.592.000.000**	
2	**Chi sự nghiệp kinh tế không giao tự chủ (Khoản 282)**	**8.032.000.000**	
2.1	Kinh phí sự nghiệp lâm nghiệp	1.374.000.000	
2,2	Kinh phí PCCCR	3.800.000.000	
2,3	Chương trình trồng cây phân tán	1.900.000.000	
2,4	KP hoạt động của TT. Cứu hộ động vật hoang dã Hòn Me	688.000.000	
2,5	KP hoạt động của Đại biểu Hội đồng nhân dân	13.000.000	

2,6	KP thuê tư vấn lập dự án nâng cao năng lực cho lực lượng Kiểm lâm tỉnh trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng giai đoạn 2021-2030	238.000.000	
2,7	KP xây dựng văn bản QPPL	19.000.000	
3	**Chi sự nghiệp KHCN không giao tự chủ: Kinh phí ISO (Khoản 341)**	**12.000.000**	

6 Đơn vị: **Chi cục Chất lượng, chế biến và phát triển thị trường**

STT	Nội dung	Dự toán giao (đã trừ tiết kiệm)	Ghi chú
A	**TỔNG THU**	**175.000.000**	
	- Tổng thu phí để lại	140.000.000	
	- Số thu đơn vị nộp ngân sách	35.000.000	
B	**TỔNG CHI**	**3.205.000.000**	
I	**Tổng chi ngân sách cấp**	**3.065.000.000**	
1	**Kinh phí QLHC (Khoản 341)**	**2.153.000.000**	
a	**Kinh phí giao tự chủ**	**1.867.000.000**	
	+ Chi con người	**1.435.000.000**	
	- Biên chế (12 người)	1.373.000.000	
	-Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	62.000.000	
	+ Chi công việc	**432.000.000**	
b	***Kinh phí cải cách tiền lương***	**286.000.000**	
2	**Chi sự nghiệp kinh tế không giao tự chủ (Khoản 284)**	**900.000.000**	
2.1	KP tuyên truyền, tập huấn về an toàn thực phẩm theo Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 19/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh	74.000.000	
2,2	KP thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 15/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh	171.000.000	
2,3	KP triển khai mô hình quản lý an toàn thực phẩm theo chuỗi đối với sản phẩm nông lâm thủy sản	52.000.000	
2,4	KP công tác giám sát vệ sinh, an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản	553.000.000	
2,5	KP kiểm tra về phân công quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm theo Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 15/3/ 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh và kiểm soát ngăn chặn hành vi đưa tạp chất vào tôm nguyên liệu và sản xuất, kinh doanh tôm có tạp chất trên địa bàn tỉnh	50.000.000	
3	**Chi sự nghiệp KHCN không giao tự chủ (Khoản 341): Kinh phí ISO**	**12.000.000**	
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**140.000.000**	

7 **Đơn vị: Chi cục Thuỷ sản**

STT	Nội dung	Dự toán giao (đã trừ tiết kiệm)	Ghi chú
A	**TỔNG THU**	**471.500.000**	
	- Tổng thu phí để lại	343.570.000	
	- Số thu nộp ngân sách	127.930.000	
B	**TỔNG CHI**	**4.157.570.000**	
I	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP**	**3.814.000.000**	
1	**Kinh phí QLHC (Khoản 341)**	**3.271.000.000**	
a	**Biên chế QLNN**	**3.271.000.000**	
	Kinh phí giao tự chủ	**3.271.000.000**	
	+ Chi con người	**2.515.000.000**	
	- Lương, phụ cấp và đóng góp (21 người)	2.453.000.000	
	-Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	62.000.000	
	+ Định mức công việc	**756.000.000**	
2	**Chi sự nghiệp kinh tế không giao tự chủ (Khoản 284)**	**531.000.000**	

2,1	KP khảo sát bãi giống tự nhiên và các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản	47.500.000	
2,2	KP thả giống về môi trường tự nhiên	57.000.000	
2,3	KP rà soát, quản lý tàu cá thực hiện các quy định của Luật thủy sản	218.500.000	
2,4	KP phổ biến các văn bản pháp luật trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản	73.100.000	
2,5	KP kiểm tra điều kiện các cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nuôi trồng thủy sản	51.300.000	
2.6	KP khảo sát hướng dẫn cơ sở NTTS thực hiện thủ tục cấp giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè và nuôi đối tượng chủ lực	42.750.000	
2.7	KP kiểm tra và quản lý khu vực biển bảo vệ nguồn lợi thủy sản và quy chế khu BTB PQ	40.850.000	
3	**Chi sự nghiệp KHCN không giao tự chủ (Khoản 341): Kinh phí ISO**	**12.000.000**	
III	**Chi từ nguồn thu được để lại**	**343.570.000**	

8 Đơn vị: **Chi cục Chăn nuôi và Thú y**

STT	Nội dung	Dự toán giao (đã trừ tiết kiệm)	Ghi chú
A	**TỔNG THU**	**2.557.000.000**	
	- Tổng thu phí được để lại	2.285.700.000	
	- Tổng số thu phí nộp ngân sách	271.300.000	
B	**TỔNG CHI**	**27.592.900.000**	
I	**Tổng chi ngân sách cấp**	**25.307.200.000**	
1	**Kinh phí QLHC (Khoản 341)**	**2.427.200.000**	
	Kinh phí giao tự chủ	**2.427.200.000**	
	+ Chi con người	**1.887.200.000**	
	- Lương, phụ cấp và đóng góp (15 người)	1.739.000.000	
	-Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	148.200.000	
	+ Định mức công việc	**540.000.000**	
2	**Chi sự nghiệp kinh tế (Khoản 281)**	**22.868.000.000**	
a)	**Kinh phí giao tự chủ**	**8.883.000.000**	
	+ Chi con người	**6.957.000.000**	
	- Biên chế (87 người)	6.957.000.000	
	+ Định mức công việc	**1.926.000.000**	
b)	**Kinh phí không giao tự chủ**	**13.985.000.000**	
1	Chương trình tiêm phòng cúm gia cầm	1.676.710.000	
2	Chương trình tiêm phòng lở mồm long móng	1.795.890.000	
3	Chương trình phòng chống dịch tai xanh	1.061.000.000	
4	Kinh phí mạng lưới thú y xã	2.784.000.000	
5	KP kiểm tra điều kiện về vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm, kiểm dịch , kiểm soát giết mổ gia súc, gia cầm và chăn nuôi	531.900.000	
6	Kinh phí xét nghiệm	1.069.200.000	
7	Kinh phí tiêm phòng bệnh dại	1.247.000.000	
8	Chương trình phòng chống bệnh gia súc, gia cầm	455.000.000	
9	KP phòng chống dịch bệnh lợn Châu phi	1.167.470.000	
10	KP quản lý thức ăn, thuốc thú y	178.200.000	
16	CT phòng, chống dịch bệnh thú y thủy sản	1.350.300.000	

17	Kinh phí thực hiện đề án phát triển chăn nuôi theo hướng bền vững giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 tỉnh Kiên Giang theo Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 15/2/2023 của UBND tỉnh.	311.000.000	
18	KP phòng, chống bệnh viêm da nổi cục trên trâu bò	357.330.000	
3	**Chi sự nghiệp KHCN không giao tự chủ (Khoản 341): Kinh phí ISO**	**12.000.000**	
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**2.285.700.000**	

9 **Đơn vị: Chi cục Kiểm ngư**

STT	Nội dung	Dự toán giao (đã trừ tiết kiệm)	Ghi chú
II	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP**	**11.002.000.000**	
1	**Kinh phí QLHC (Khoản 341)**	**2.332.000.000**	
a.1	**Kinh phí giao tự chủ**	**2.011.000.000**	
	+ Chi con người	**1.543.000.000**	
	- Biên chế (13 người)	1.543.000.000	
	-Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ		
	+ Định mức công việc	**468.000.000**	
a.2	**Kinh phí cải cách tiền lương**	**321.000.000**	
2	**Chi sự nghiệp kinh tế không giao tự chủ (Khoản 284)**	**8.658.000.000**	
2,1	KP thực hiện trả lương cho 35 hợp đồng lao động của đội tàu kiểm ngư theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	2.876.000.000	
2,2	KP hoạt động đặc thù bảo hiểm	1.034.800.000	
2,3	KP bảo vệ nguồn lợi thủy sản hoạt động kiểm ngư	3.015.200.000	
2,4	KP sửa chữa các tàu kiểm ngư	1.300.000.000	
2.5	KP thuê bến neo đậu, tạm giữ tang vật, phương tiện bị tạm giữ, tịch thu do vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Quyết định 2019/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 của UBND tỉnh	432.000.000	
3	**Chi sự nghiệp KHCN không giao tự chủ (Khoản 341):** Kinh phí ISO	**12.000.000**	

10 **Đơn vị: Trung tâm Khuyến nông**

STT	Nội dung	Dự toán giao (đã trừ tiết kiệm)	Ghi chú
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP	**64.918.000.000**	
	Chi sự nghiệp kinh tế (Khoản 281)	**64.918.000.000**	
1	**Kinh phí giao tự chủ**	**36.318.000.000**	
	+ Chi con người	**26.868.000.000**	
	- Biên chế (350 người)	26.868.000.000	
	+ Định mức công việc	**9.450.000.000**	
2	**Kinh phí cải cách tiền lương**	**5.590.000.000**	
3	**Kinh phí không giao tự chủ**	**23.010.000.000**	

3,1	KP thực hiện các Chương trình về khuyến nông: CT thông tin, tuyên truyền, tập huấn; canh tác lúa, phát triển rau màu; cây ăn trái; chăn nuôi gia súc; gia cầm; cơ giới hoa và bảo vệ môi trường; phát triển thủy sản mặn , lợ ven biển; mô hình nuôi tôm; mô hình kinh tế dưới tán rừng; mô hình nuôi biển ứng dụng công nghệ cao; kinh phí thực hiện các dự án: cánh đồng lớn; phát triển nông nghiệp đạt chuẩn VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ gắn với liên kết tiêu thụ theo chuỗi giá trị; xây dựng mô hình cải thiện đất nhiễm mặn và cải thiện chất lượng đất trong ản xuất lúa bền vững; chương trình số hóa và ứng dụng công nghệ thông tin ngành NN.	23.010.000.000	

11 Đơn vị: Ban Quản lý rừng Kiên Giang

STT	Nội dung	Dự toán giao (đã trừ tiết kiệm)	Ghi chú
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP	**12.091.000.000**	
	Chi sự nghiệp kinh tế (Khoản 282)	**12.091.000.000**	
1	**Kinh phí giao tự chủ**	**5.935.000.000**	
	+ Chi con người	**4.315.000.000**	
	- Biên chế (60 người)	4.315.000.000	
	- Lương cho lực lượng HĐ		
	+ Định mức công việc	**1.620.000.000**	
2	**Kinh phí cải cách tiền lương**	**898.000.000**	
3	**Kinh phí không giao tự chủ**	**5.258.000.000**	
3,1	Kinh phí PCCCR	2.000.000.000	
3,2	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng	692.499.200	
3,3	Khoán bảo vệ rừng	904.539.800	
3,4	Chăm sóc rừng tràm 2024	50.000.000	
3,5	KP sửa chữa trạm QLBVR An Minh (thứ 7)	300.000.000	
3,6	KP Sửa chữa nhà kho, nhà bếp trạm QLBVR huyện An Biên (thứ 6)	200.000.000	
3,7	KP sửa chữa chốt Bình Giang	450.000.000	
3,8	KP điều chỉnh và cắm bổ sung mốc ranh giới rừng PH huyện Kiên Hải	529.961.000	
3,9	KP thực hiện đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí gđ 2021-2030	131.000.000	

12 Đơn vị: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn

STT	Nội dung	Dự toán giao (đã trừ tiết kiệm)	Ghi chú
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP	**2.450.000.000**	
	Chương trình sự nghiệp kinh tế không giao tự chủ (Khoản 309)	**2.450.000.000**	
1	KP thực hiện bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn	2.430.000.000	
2	KP xây dựng văn bản QPPL	20.000.000	

12 Đơn vị: BQL các trung tâm đổi mới sáng tạo xanh

STT	Nội dung	Dự toán giao	Ghi chú
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP	**444.000.000**	
1	Chi sự nghiệp kinh tế không giao tự chủ: KP đối ứng thực hiện dự án khu vực "các Trung tâm đổi mới sáng tạo xanh" tại tỉnh Kiên Giang (Khoản 285)	444.000.000	

13 Đơn vị: Trung tâm Đăng kiểm tàu cá

STT	Nội dung	Dự toán giao	Ghi chú
I	**TỔNG THU**	**4.000.000.000**	

	- Tổng thu phí, lệ phí để lại	3.600.000.000	
	- Tổng thu phí nộp ngân sách	400.000.000	
II	**TỔNG CHI**	**3.828.000.000**	
1	**Chi sự nghiệp kinh tế không giao tự chủ (Khoản 284)**	**228.000.000**	
	KP thực hiện kế hoạch về phòng chống khai thác IUU	228.000.000	
2	**Chi từ nguồn thu được để lại**	**3.600.000.000**	

14 Đơn vị: Ban Quản lý cảng cá Kiên Giang

STT	Nội dung	Dự toán giao	Ghi chú
I	**TỔNG THU**	**20.000.000**	
	- Tổng thu phí để lại	18.000.000	
	- Tổng thu phí nộp ngân sách	2.000.000	
II	**TỔNG CHI**	**18.000.000**	
	Chi từ nguồn thu phí được để lại	18.000.000	